

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

MỤC LỤC

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/08/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và Trung tâm Kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Kiều Phước	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------	----------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục,

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Giang



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0321139R/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG** ("Ngân hàng"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG** tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2022

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Tiểu Phụng

Số GCNĐKHNT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Đỗ Thị Mai Hoa

Số GCNĐKHNT: 3559-2021-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	205.162	170.807
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	530.440	560.297
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	5.612.975	5.738.996
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		5.092.975	5.338.996
2. Cho vay các TCTD khác		520.000	400.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	27.344	6.585
VI. Cho vay khách hàng	V.06	16.340.179	15.330.785
1. Cho vay khách hàng		16.502.139	15.447.550
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.5	(161.960)	(116.765)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	330.463	522.403
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		657.446	752.229
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(326.983)	(229.826)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	638.201	711.227
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		53.880	125.655
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(28.182)	(26.931)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
X. Tài sản cố định		1.160.844	1.152.857
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	733.924	730.311
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.285.156	1.230.022
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(551.232)	(499.711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	426.920	422.546
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		520.029	511.841
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(93.109)	(89.295)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.14	373.857	358.436
1. Các khoản phải thu	V.14.1,2,3	124.280	110.296
2. Các khoản lãi, phí phải thu		258.815	193.723
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.4	5.251	54.417
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.14.5	(14.489)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		25.219.465	24.552.393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	2.343.031	1.653.979
1. Tiền gửi của các TCTD khác		2.340.861	1.651.469
2. Vay các TCTD khác		2.170	2.510
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	18.717.328	18.837.164
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác		450.408	440.268
1. Các khoản lãi, phí phải trả		300.999	342.454
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	149.409	97.814
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		21.510.767	20.931.411

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.708.698	3.620.982
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		323.710	309.153
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		304.272	231.113
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.219.465	24.552.393

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	2.062.138	4.458.608
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		1.697.100	4.161.600
Cam kết mua ngoại tệ		-	-
Cam kết bán ngoại tệ		-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		1.697.100	4.161.600
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		132.368	128.805
5. Bảo lãnh khác		232.670	168.203
6. Các cam kết khác		-	-

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Lập bảng



Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	1.534.169	1.573.131 ✓
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	946.363	986.788 ✓
I. Thu nhập lãi thuần		587.806	586.343 ✓
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		57.054 ✓	60.256 ✓
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		26.020 ✓	22.158 ✓
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.25	31.034 ✓	38.098 ✓
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	39.981 ✓	31.571 ✓
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27	-	(40) ✓
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		104.530 ✓	85.884 ✓
6. Chi phí hoạt động khác		3.069 ✓	2.150 ✓
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.30	101.461 ✓	83.734 ✓
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	113.527 ✓	3.052 ✓
VIII. Chi phí hoạt động	VI.31	565.890 ✓	462.934 ✓
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		307.919 ✓	279.824 ✓
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		155.472 ✓	158.968 ✓
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		152.447 ✓	120.856 ✓
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		29.761 ✓	23.810 ✓
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.32	29.761 ✓	23.810 ✓
XIII. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		122.686 ✓	97.046 ✓

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Mùa



Đỗ Thị Loan Anh



Trần Thanh Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.469.077	1.586.214
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(987.818)	(892.913)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		31.034	38.098
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		39.981	31.531
05. Thu nhập khác		(2.824)	(1.635)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		103.703	85.341
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(508.772)	(409.511)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(45.387)	(35.454)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		98.994	401.671
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(120.000)	100.000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		264.966	297.848
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(20.759)	(5.917)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.054.589)	(890.599)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(13.119)	(159.610)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(47.194)	(42.412)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		689.052	(1.565.614)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(119.836)	2.559.534
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		32.251	(41.412)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(290.234)	653.489
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(65.398)	(15.255)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		582	28
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		113.527	3.052
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		48.711	(12.175)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(241.523)	641.314
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		6.070.100	5.428.786
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	5.828.577	6.070.100

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Mùa



Đỗ Thị Loan Anh



Trần Thanh Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/08/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của Ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập

5. Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Kiều Phước	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

6. Thành phần Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng

Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7. Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Quang Lãm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

8. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và Trung tâm Kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

9. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/06/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

10. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2021: 1.354 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2020: 1.350 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại Ngân hàng**Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định hiện hành:**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/04/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**1. Các thay đổi về chính sách kế toán**

Ngày 30 tháng 07 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Thông tư 11 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

Kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11. Những thay đổi quan trọng trong chính sách của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong năm và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2021:

22.628 VND/USD	197,69 VND/JPY
17.881 VND/CAD	16.522 VND/AUD
25.747 VND/EUR	16.844 VND/SGD
30.754 VND/GBP	24.876 VND/CHF

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ**Kế toán đối với cho vay khách hàng****Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ**Trước ngày 01 tháng 10 năm 2021**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện hàng tháng dựa theo phương pháp định lượng được quy định điều 10 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện hàng tháng dựa theo phương pháp định lượng được quy định điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

- Nợ đủ tiêu chuẩn bao gồm: a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

- Nợ cần chú ý: a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày hoặc b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.

- Nợ dưới tiêu chuẩn: a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; b) Nợ gia hạn lần đầu còn trong hạn; c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; d) nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: khoản nợ vi phạm các quy định tại các khoản 1,3,4,5,6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản điều 1,2,3,4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1,2,5 điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; e) Nợ trong hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi trong thời hạn dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

- Nợ nghi ngờ: a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc b) nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc d) khoản nợ được quy định ở điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc e) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

- Nợ có khả năng mất vốn: a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lần thứ hai; hoặc d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 và Thông tư số 03/2020/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Trước ngày 01 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02 và thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước.
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 1 Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, các nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 18 của Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Xử lý rủi ro tín dụng

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Điều 17 của Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 03 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, Thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 02 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư Công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các Công ty con đầu tư bị lỗ.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ căn cứ theo chi phí tiền lương phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Luật lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Ngân hàng đã được thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2019.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong Điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào Điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo riêng, chỉ trình bày trên báo cáo hợp nhất của ngân hàng.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền mặt bằng VND	185.329	154.120
Tiền mặt bằng ngoại tệ	19.833	16.687
Tổng cộng	205.162	170.807

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	530.440	560.297
<i>Bằng VND</i>	431.162	526.920
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	99.278	33.377
Tổng cộng	530.440	560.297

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm khoản dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2021	31/12/2020
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.184.975	4.295.296
<i>Bằng VND</i>	870	11.241
<i>Bằng ngoại hối</i>	3.184.105	4.284.055
Tiền gửi có kỳ hạn	1.908.000	1.043.700
<i>Bằng VND</i>	1.908.000	1.043.700
Cộng	5.092.975	5.338.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay ngắn hạn	520.000	400.000
Bằng VNĐ	520.000	400.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Cộng	520.000	400.000
Tổng cộng	5.612.975	5.738.996

4. Chứng khoán kinh doanh: không phát sinh

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối năm			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		27.344	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.724.444	27.344	-
Tại ngày đầu năm			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		6.585	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.243.385	6.585	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.724.444	27.344	-

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2021	31/12/2020
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	16.154.829	15.152.879
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	339.295	286.076
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	15	595
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8.000	8.000
Tổng cộng	16.502.139	15.447.550

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2021	31/12/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.778.044	15.100.040
Nợ cần chú ý	398.810	124.445
Nợ dưới tiêu chuẩn	41.534	19.281
Nợ nghi ngờ	106.650	19.017
Nợ có khả năng mất vốn	177.101	184.767
Tổng cộng	16.502.139	15.447.550

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2021	31/12/2020
Nợ ngắn hạn	11.693.831	10.931.458
Nợ trung hạn	1.528.165	1.742.064
Nợ dài hạn	3.280.143	2.774.028
Tổng cộng	16.502.139	15.447.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2021	31/12/2020
Công ty nhà nước	171.809	57.370
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	46.940	43.986
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.465.673	2.395.946
Công ty cổ phần	1.622.768	1.673.611
Doanh nghiệp tư nhân	23.978	41.624
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	74.794	84.162
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	44.743	51.308
Hộ kinh doanh, cá nhân	11.774.058	10.741.373
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	277.376	358.170
Tổng cộng	16.502.139	15.447.550

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2021	31/12/2020
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	883.940	989.028
Khai khoáng	11.140	11.588
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.230.669	1.018.012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	139.500	399.015
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.623	12.399
Xây dựng	1.235.824	1.278.538
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.718.259	1.191.026
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	221.524	177.435
Vận tải kho bãi	288.151	296.171
Thông tin và truyền thông	27.128	22.589
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100.000	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	80.936	63.287
Hoạt động kinh doanh bất động sản	588.092	554.989
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	-	83.317
Giáo dục và đào tạo	249.843	234.165
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	265.932	114.425
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17.836	51.190
Hoạt động dịch vụ khác	6.218.697	5.891.194
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	3.221.045	3.059.182
Tổng cộng	16.502.139	15.447.550

6.5. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Năm nay</u>	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu năm	107.123	9.642
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	15.314	42.311
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(12.430)
Số dư cuối năm	122.437	39.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Năm trước

Số dư đầu năm	107.849	8.155
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	(726)	44.573
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(43.086)
Số dư cuối năm	107.123	9.642
Chi tiết số dư dự phòng	31/12/2021	31/12/2020
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	161.960	116.765
+ Dự phòng chung	122.437	107.123
+ Dự phòng cụ thể	39.523	9.642
Cộng	161.960	116.765

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Không phát sinh.

8.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	31/12/2021	31/12/2020
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (1)	657.446	752.229
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (2)	(326.983)	(229.826)
Tổng cộng	330.463	522.403

(1): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

(2): Dự phòng Trái phiếu đặc biệt được đề cập ở trên theo quy định tại Thông tư 19/2013/TT-NHNN tại ngày 31/12/2021 là: 326.983.494.026 đồng.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2021	31/12/2020
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503
Các khoản đầu tư dài hạn khác	53.880	125.655
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(28.182)	(26.931)
Tổng cộng	638.201	711.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503		612.503	612.503	
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503	612.503	100,00%	612.503	612.503	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	53.880	25.698		125.655	98.724	
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	-	-	-	71.776	71.776	2,34%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.380	18.380	10,98%	18.379	18.379	10,98%
Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ TP.HCM	500	500	0,22%	500	500	0,22%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(28.182)		-	(26.931)	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(27.227)		-	(26.931)	
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	-	(955)		-	-	
Tổng cộng	666.383	638.201		738.158	711.227	

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2021, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn này (trừ khoản đầu tư vào Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya và Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long) vì Ngân hàng đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào Ban Quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận lũy kế âm.

Trong năm, Ngân hàng đã thoái toàn bộ vốn của Ngân hàng TMCP Bản Việt, lợi nhuận thu được từ việc bán cổ phần này là 106.915.908.300 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2021

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.039.395	70.872	55.388	48.386	15.981	1.230.022
- Mua trong năm	-	9.788	-	5.737	2.315	17.840
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	39.082	-	-	-	-	39.082
- Tăng do điều chuyển	-	239	1.106	-	71	1.416
- Tăng do điều chỉnh	149	122	-	3	30	304
- Thanh lý, nhượng bán	-	(117)	(33)	(157)	(1.018)	(1.325)
- Giảm do điều chuyển	-	(577)	(1.106)	(32)	(164)	(1.879)
- Giảm do điều chỉnh	(149)	(122)	-	(3)	(30)	(304)
Số dư cuối năm	1.078.477	80.205	55.355	53.934	17.185	1.285.156
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	335.607	67.735	50.888	34.545	10.936	499.711
- Hao mòn trong năm	42.759	2.409	1.472	4.926	1.738	53.304
- Tăng do điều chuyển	-	-	741	-	-	741
- Tăng do điều chỉnh	11	17	11	-	8	47
- Thanh lý, nhượng bán	-	(117)	(33)	(157)	(1.011)	(1.318)
- Giảm do điều chuyển	-	(339)	(741)	(33)	(93)	(1.206)
- Giảm do điều chỉnh	(11)	(17)	(11)	(1)	(7)	(47)
Số dư cuối năm	378.366	69.688	52.327	39.280	11.571	551.232
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	703.788	3.137	4.500	13.841	5.045	730.311
Số dư cuối năm	700.111	10.517	3.028	14.654	5.614	733.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2020.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.035.752	70.948	54.621	41.931	12.371	1.215.623
- Mua trong năm	40	130	767	6.522	4.193	11.652
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.603	-	-	-	-	3.603
- Thanh lý, nhượng bán	-	(206)	-	(102)	(549)	(857)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	35	(34)	1
Số dư cuối năm	1.039.395	70.872	55.388	48.386	15.981	1.230.022
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	294.296	66.250	48.906	30.699	10.681	450.832
- Hao mòn trong năm	41.311	1.709	1.938	3.957	821	49.736
- Thanh lý, nhượng bán	-	(206)	-	(102)	(549)	(857)
- Điều chỉnh khác	-	(18)	44	(9)	(17)	-
Số dư cuối năm	335.607	67.735	50.888	34.545	10.936	499.711
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	741.456	4.698	5.715	11.232	1.690	764.791
Số dư cuối năm	703.788	3.137	4.500	13.841	5.045	730.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2021	31/12/2020
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	131.734	133.694
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2021

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	461.718	50.123	511.841
- Mua trong năm	-	1.805	1.805
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.671	-	6.671
- Thanh lý, nhượng bán	(288)	-	(288)
Số dư cuối năm	468.101	51.928	520.029
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	41.606	47.689	89.295
- Hao mòn trong năm	2.661	1.153	3.814
- Tăng do điều chỉnh	-	15	15
- Giảm do điều chỉnh	-	(15)	(15)
Số dư cuối năm	44.267	48.842	93.109
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	420.112	2.434	422.546
Số dư cuối năm	423.834	3.086	426.920

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2020:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	461.718	50.123	511.841
Số dư cuối năm	461.718	50.123	511.841
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38.946	46.662	85.608
- Hao mòn trong năm	2.660	1.027	3.687
Số dư cuối năm	41.606	47.689	89.295
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	422.772	3.461	426.233
Số dư cuối năm	420.112	2.434	422.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	31/12/2021	31/12/2020
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	45.909	44.914
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản có khác

	31/12/2021	31/12/2020
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.750	7.681
2. Mua sắm tài sản cố định	12.371	7.258
3. Các khoản phải thu	105.159	95.357
4. Tài sản có khác	5.251	54.417
Cộng	129.531	164.713
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2021	31/12/2020
Trong đó:		
- Những công trình lớn	6.750	7.681
Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội	823	823
Xây dựng mới chi nhánh Đồng Đa	-	1.774
Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đắklak	4.142	4.142
Sửa chữa nhà 2C Phó Đức Chính	885	-
Khác	900	942
Cộng	6.750	7.681
14.2 Mua sắm tài sản cố định	31/12/2021	31/12/2020
Trong đó:		
36 máy ATM	476	2.564
Nâng cấp phần mềm Oracle và Module Trade Finance	4.345	-
Phần mềm thanh toán liên ngân hàng	-	204
Phần mềm hệ thống quản lý văn bản điện tử	538	538
Phần mềm phòng chống rửa tiền	2.971	3.035
Phần mềm hóa đơn điện tử	286	-
Nâng cấp hệ thống SAN	2.838	-
Khác	917	917
Cộng	12.371	7.258
14.3 Các khoản phải thu	31/12/2021	31/12/2020
- Các khoản phải thu nội bộ	10.089	28.176
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản thiếu chờ xử lý (*)	-	18.139
Tạm ứng nghiệp vụ	6.849	5.009
Các khoản phải thu khác	3.240	5.028
- Các khoản phải thu bên ngoài	95.070	67.181
Khoản khác chờ Nhà nước thanh toán (**)	4.664	4.664
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản thiếu chờ xử lý (*)	14.489	-
Các khoản khác	75.917	62.517
Cộng	105.159	95.357

(*): Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM qua công tác kiểm quỹ ATM vào lúc 15 giờ, ngày 08/06/2015 đã xác định số tiền chênh lệch thiếu là: 18.138.590.000 đồng theo biên bản kiểm tra quỹ ATM ngày 05/06/2015. Hiện nay, ngân hàng đã chuyển hồ sơ sang Cơ quan có thẩm quyền xử lý và sau khi thu nợ, khoản phải thu này còn 14.488.590.000 đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% khoản nợ phải thu khó đòi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

(**): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:

Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất	67.592
Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất	(62.928)
Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán	4.664

14.4 Tài sản có khác	31/12/2021	31/12/2020
- Chi phí chờ phân bổ	4.395	7.769
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	-	45.754
+ <i>Bất động sản</i>	-	45.754
- Tài sản khác	856	894
Cộng	5.251	54.417

14.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bằng khác		
- Dự phòng phải thu khó đòi	(14.489)	-
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản thiếu chờ xử lý (*)	(14.489)	-
Cộng	(14.489)	-

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác	31/12/2021	31/12/2020
16.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	42.737	104.829
- <i>Bằng VND</i>	42.729	103.982
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	8	847
b. Tiền gửi có kỳ hạn	2.298.124	1.546.640
- <i>Bằng VND</i>	420.000	460.000
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.878.124	1.086.640
Cộng	2.340.861	1.651.469

16.2. Vay các TCTD khác		
- <i>Bằng VND</i>	741	870
+ <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (*) -CN SGD 3</i>	741	870
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.429	1.640
+ <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (**) -CN SGD 3</i>	1.429	1.640
Cộng	2.170	2.510

Tổng cộng tiền gửi và vay TCTD khác	2.343.031	1.653.979
--	------------------	------------------

(*): Hợp đồng vay số 1305TH/RDF II/17/CN SGD III-HĐ ngày 17/04/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích cho vay lại tới các dự án và đối tượng vay hợp lệ theo quy định của Sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất biến động 0,49%/tháng.

(**): Hợp đồng vay số 33/TCNT III-C2/14/SGDIII-HĐ ngày 11/04/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III/WB. Thời hạn vay là 19 năm 4 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(**): - Hợp đồng vay số 34/TCNT II-B/08/SGDIII-HĐ ngày 15/01/2008 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn II. Thời hạn vay là 19 năm 8 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(**): - Hợp đồng vay số 42/TCNT II-B/08/SGDIII-HĐ ngày 15/07/2008 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn II. Thời hạn vay là 19 năm 01 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

(**): - Hợp đồng vay số 02/TCNT III-C2/11/SGDIII-HĐ ngày 18/10/2011 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III. Thời hạn vay là 21 năm 11 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.931.040	2.585.647
- Bằng VND	2.734.646	2.328.240
- Bằng vàng và ngoại tệ	196.394	257.407
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	15.759.673	16.228.495
- Bằng VND	15.634.834	16.092.434
- Bằng vàng và ngoại tệ	124.839	136.061
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.254	4.055
Tiền gửi ký quỹ	22.361	18.967
Tổng cộng	18.717.328	18.837.164

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi của TCKT	1.717.184	2.580.047
Doanh nghiệp nhà nước	64.417	113.215
Công ty TNHH	1.010.477	1.220.198
Công ty Cổ phần	430.564	986.033
Doanh nghiệp tư nhân	13.673	69.120
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	198.053	191.481
Tiền gửi của cá nhân	12.282.779	12.323.988
Tiền gửi của các đối tượng khác	4.717.365	3.933.129
Tổng cộng	18.717.328	18.837.164

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

20. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

	31/12/2021	31/12/2020
Các khoản phải trả nội bộ	74.230	32.280
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	42.447	10.525
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	25.976	13.364
- Các khoản phải trả nội bộ khác	5.807	8.391
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	5.124	7.708
Các khoản phải trả bên ngoài	75.179	65.534
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.184	23.810
- Chuyển tiền phải trả	2.774	2.039
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	850	1.206
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	59.962	35.070
Cộng	149.409	97.814

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.080.000	716	-	53.000	8.784	225.676	192.703	3.560.879
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	-	-	-	97.046	97.046
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	7.231	-	14.462	(21.693)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-	(35.567)	(35.567)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(876)	(876)
Trích quỹ thưởng của Người quản lý	-	-	-	-	-	-	(500)	(500)
Số dư tại ngày 31/12/2020	3.080.000	716	-	60.231	8.784	240.138	231.113	3.620.982
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.080.000	716	-	60.231	8.784	240.138	231.113	3.620.982
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	-	-	-	122.686	122.686
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	4.852	-	9.705	(14.557)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-	(33.564)	(33.564)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(830)	(830)
Trích quỹ thưởng của Người quản lý	-	-	-	-	-	-	(576)	(576)
Số dư tại ngày 31/12/2021	3.080.000	716	-	65.083	8.784	249.843	304.272	3.708.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp**22.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

	31/12/2021		31/12/2020	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.080.716	3.080.716	3.080.716	3.080.716

22.4. Cổ tức

	Năm 2021	Năm 2020
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Không chia cổ tức
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22.5. Cổ phiếu

ĐVT: Triệu cổ phiếu

	31/12/2021	31/12/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập lãi tiền gửi	3.697	12.332
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.518.583	1.535.380
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	-	14.030
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.555	4.752
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.334	6.637
Tổng cộng	1.534.169	1.573.131

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2021	Năm 2020
Trả lãi tiền gửi	869.483	956.850
Trả lãi tiền vay	53	1.648
Chi phí hoạt động tín dụng khác	76.827	28.290
Tổng cộng	946.363	986.788

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Thu phí dịch vụ	57.054	60.256
Thu dịch vụ thanh toán	24.298	23.612
Thu dịch vụ ngân quỹ	539	572
Thu khác về dịch vụ	32.217	36.072
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	26.020	22.158
Chi dịch vụ thanh toán	7.717	7.369
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	12.189	11.113
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.405	1.387
Chi khác về dịch vụ	4.709	2.289
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	31.034	38.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	43.063	31.970
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	5.869	9.959
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	37.194	22.011
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.082	399
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	3.082	399
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	39.981	31.571

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh.

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	40
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(40)

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: không phát sinh.**29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:**

	Năm 2021	Năm 2020
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	113.527	3.052
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	6.611	1.644
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.408
Thu nhập từ bán cổ phần	106.916	-
Tổng cộng	113.527	3.052

30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập từ hoạt động khác	104.530	85.884
Chi phí từ hoạt động khác	3.069	2.150
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	101.461	83.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

31. Chi phí hoạt động

	Năm 2021	Năm 2020
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.187	1.626
2. Chi phí cho nhân viên	355.229	280.893
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	262.390	207.844
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	46.846	46.774
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	23.546	14.351
<i>Chi trợ cấp</i>	22.447	11.924
3. Chi về tài sản	108.462	88.775
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	57.118	53.423
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	66.203	75.044
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	3.661	5.504
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	48	221
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	18.069	15.974
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	15.740	622
Tổng cộng	565.890	462.934

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	152.447	120.856
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	(6.611)	(3.052)
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	-	(1.408)
<i>Thu lãi từ công ty con</i>	(6.611)	(1.644)
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	1.331	1.244
3. Thu nhập chịu thuế	147.167	119.048
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	29.434	23.810
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	327	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.761	23.810

32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	31/12/2021	31/12/2020
33. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	205.162	170.807
Tiền gửi tại NHNN	530.440	560.297
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	5.092.975	5.338.996
Tổng cộng	5.828.577	6.070.100

34. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

	Năm 2021	Năm 2020
35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.354	1.350
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	262.390	207.844
2. Tiền thưởng	20.664	-
3. Tổng thu nhập	283.054	207.844
4. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	16	13
5. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	17	13

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
1. Thuế GTGT	715	5.209	5.311	613
2. Thuế TNDN	23.810	30.834	46.460	8.184
a. Thuế TNDN	23.810	29.761	45.387	8.184
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài		1.073	1.073	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	491	4.396	4.650	237
Tổng cộng	25.016	40.439	56.421	9.034

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 31/12/2021	Giá trị đến 31/12/2020
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	30.343.269	28.058.357
Phương tiện vận tải	347.751	389.225
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	1.041.050	931.470
Vật tư, hàng hóa	241.388	323.276
Tài sản thế chấp khác	878.889	840.270
Tổng	32.852.347	30.542.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020
Cam kết giao dịch ngoại hối	1.697.100	4.161.600
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>1.697.100</i>	<i>4.161.600</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	132.368	128.805
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	<i>132.368</i>	<i>128.805</i>
Các cam kết khác	232.670	168.203
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	<i>108.762</i>	<i>68.138</i>
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	<i>38.978</i>	<i>34.915</i>
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	<i>20.488</i>	<i>8.937</i>
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	<i>64.442</i>	<i>56.213</i>
Tổng	2.062.138	4.458.608

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.

40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.

41. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2021
		Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	-	611.541
		Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản	Công ty con	Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	-	300
		Lãi phải trả tiền gửi, ký quỹ	1.365	-
		Tiền thuê nhà	3.273	-
		Góp vốn	-	612.503
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương + thưởng	6.804	-

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc cho năm tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

31/12/2021	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	17.022.139	18.717.328	365.038	1.724.444	657.446
Ngoài nước	-	-	-	-	-

31/12/2020	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	15.847.550	18.837.164	297.008	3.243.385	752.229
Ngoài nước	-	-	-	-	-

44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và tổ chức kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	205.162		-	-	-	-	-	205.162
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	530.440	-	-	-	-	-	530.440
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.184.975	1.908.000	520.000	-	-	-	5.612.975
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	27.344	-	-	-	-	27.344
Cho vay khách hàng (*)	263.545	-	45.561	407.372	221.891	5.453.411	6.239.228	3.871.131	16.502.139
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	657.446	-	657.446
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	666.383	666.383
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.160.844	1.160.844
Tài sản Có khác (*)	-	373.857	-	-	-	-	-	-	373.857
Tổng Tài sản	263.545	579.019	3.760.976	2.342.716	741.891	5.453.411	6.896.674	5.698.358	25.736.590
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.737	2.298.124	-	-	741	1.429	2.343.031
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.433.031	904.047	3.115.861	53.981	9.210.408	-	18.717.328
Các khoản nợ khác	-	-	450.408	-	-	-	-	-	450.408
Tổng Nợ phải trả	-	-	5.926.176	3.202.171	3.115.861	53.981	9.211.149	1.429	21.510.767
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	263.545	579.019	(2.165.200)	(859.455)	(2.373.970)	5.399.430	(2.314.475)	5.696.929	4.225.823
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(2.062.138)	-	-	-	-	-	-	(2.062.138)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	263.545	(1.483.119)	(2.165.200)	(859.455)	(2.373.970)	5.399.430	(2.314.475)	5.696.929	2.163.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	170.807		-	-	-	-	-	170.807
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	560.297	-	-	-	-	-	560.297
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.759.296	579.700	400.000		-	-	5.738.996
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-		-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	6.585	-		-	-	-	6.585
Cho vay khách hàng (*)	216.957		94.872	93.798	375.551	5.318.308	6.042.810	3.305.254	15.447.550
Chứng khoán đầu tư (*)	-		-	-	-	-	752.229	-	752.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.152.857	1.152.857
Tài sản Có khác (*)	-	358.436	-	-	-	-	-	-	358.436
Tổng Tài sản	216.957	529.243	5.421.050	673.498	775.551	5.318.308	6.795.039	5.196.269	24.925.915
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-		717.229	934.240	-	-	870	1.640	1.653.979
Tiền gửi của khách hàng	-		5.491.637	1.003.859	4.324.556	23.869	7.993.243		18.837.164
Các khoản nợ khác	-	-	440.268	-	-		-	-	440.268
Tổng Nợ phải trả	-	-	6.649.134	1.938.099	4.324.556	23.869	7.994.113	1.640	20.931.411
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	216.957	529.243	(1.228.084)	(1.264.601)	(3.549.005)	5.294.439	(1.199.074)	5.194.629	3.994.504
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	216.957	529.243	(1.228.084)	(1.264.601)	(3.549.005)	5.294.439	(1.199.074)	5.194.629	3.994.504

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	749	18.373	-	711	19.833
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	99.278	-	-	99.278
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.794	3.173.356	-	2.954	3.184.104
Cho vay khách hàng (*)	-	932.072	-	-	932.072
Tài sản Có khác (*)	-	9.155	-	-	9.155
Tổng Tài sản	8.543	4.232.234	-	3.665	4.244.442
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.879.562	-	-	1.879.562
Tiền gửi của khách hàng	6.417	317.166	-	10	323.593
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	1.697.100	-	-	1.697.100
Các khoản nợ khác	2.126	338.406	-	3.655	344.187
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	8.543	4.232.234	-	3.665	4.244.442
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	465	15.824	-	399	16.688
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	33.377	-	-	33.377
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.098	4.273.689	-	3.266	4.284.053
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	(3.236.800)	-	-	(3.236.800)
Cho vay khách hàng (*)	-	797.472	-	-	797.472
Tài sản Có khác (*)	-	5.443	-	-	5.443
Tổng Tài sản	7.563	1.889.005	-	3.665	1.900.233
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.089.126	-	-	1.089.126
Tiền gửi của khách hàng	6.266	389.990	-	10	396.266
Các khoản nợ khác	92	1.202	-	4	1.298
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	6.358	1.480.318	-	14	1.486.690
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.205	408.687	-	3.651	413.543
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.205	408.687	-	3.651	413.543

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2021 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	205.162	-	-	-	-	205.162
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	530.440	-	-	-	-	530.440
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.092.975	-	520.000	-	-	5.612.975
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	27.344	-	-	-	-	27.344
Cho vay khách hàng (*)	179.343	84.203	642.919	2.935.772	7.127.060	2.883.949	2.648.893	16.502.139
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	657.446	-	657.446
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	666.383	666.383
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.160.844	1.160.844
Tài sản Có khác (*)	-	-	373.857	-	-	-	-	373.857
Tổng Tài sản	179.343	84.203	6.872.697	2.935.772	7.647.060	3.541.395	4.476.120	25.736.590
Nợ phải trả					-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.920.861	420.000	916	700	554	2.343.031
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.708.741	3.701.058	7.531.804	775.725		18.717.328
Các khoản nợ khác	-	-	450.408	-	-	-	-	450.408
Tổng Nợ phải trả	-	-	9.080.010	4.121.058	7.532.720	776.425	554	21.510.767
Mức chênh thanh khoản ròng	179.343	84.203	(2.207.313)	(1.185.286)	114.340	2.764.970	4.475.566	4.225.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2020 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	170.807	-	-	-	-	170.807
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	560.297	-	-	-	-	560.297
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.338.996	-	400.000	-	-	5.738.996
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	6.585	-	-	-	-	6.585
Cho vay khách hàng (*)	191.922	25.036	662.391	2.666.953	7.516.238	2.154.584	2.230.426	15.447.550
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	752.229	-	752.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.152.857	1.152.857
Tài sản Có khác (*)	-	-	358.436	-	-	-	-	358.436
Tổng Tài sản	191.922	25.036	7.097.512	2.666.953	7.916.238	2.906.813	4.121.441	24.925.915
Nợ phải trả					-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.651.469	-	309	1.456	745	1.653.979
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.119.492	3.512.465	7.435.984	769.223	-	18.837.164
Các khoản nợ khác	-	-	440.268	-	-	-	-	440.268
Tổng Nợ phải trả	-	-	9.211.229	3.512.465	7.436.293	770.679	745	20.931.411
Mức chênh lệch khoản ròng	191.922	25.036	(2.113.717)	(845.512)	479.945	2.136.134	4.120.696	3.994.504

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

44. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

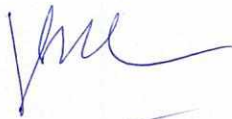
Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Mùa

Đỗ Thị Loan Anh

Trần Thanh Giang